

## **Thực trạng dạy tiếng Việt trong gia đình Việt - Hàn tại Hàn Quốc**

**Lê Hoàng Bảo Trâm, Lê Kiều Trang**

Trường Đại học Inha - Hàn Quốc

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích thực trạng dạy và học tiếng Việt trong gia đình Việt - Hàn và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Việt trong gia đình Việt - Hàn tại Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy mục đích dạy tiếng Việt trong gia đình Việt - Hàn không chỉ giúp tăng cường mối quan hệ mẹ - con, tạo cơ hội tốt cho tương lai của con mà còn là cách truyền bá tiếng Việt của những phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc. Nội dung dạy tiếng Việt chủ yếu là những từ ngữ dùng trong sinh hoạt hàng ngày nhưng họ cũng gặp một số khó khăn trong quá trình dạy tiếng Việt cho con như hạn chế về phương pháp dạy, về sách vở và trang thiết bị dạy tiếng Việt và môi trường thực hành tiếng Việt... Để nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Việt, các tác giả cũng nhấn mạnh đến vai trò tạo môi trường giao tiếp bằng tiếng Việt của cộng đồng người Việt Nam tại Hàn Quốc.

**Từ khóa:** Hôn nhân - Gia đình; Gia đình đa văn hóa; Quan hệ cha mẹ con cái; Dạy tiếng Việt trong gia đình Việt - Hàn; Phụ nữ Việt Nam kết hôn ở Hàn Quốc.

### **1. Đặt vấn đề**

Theo xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, từ những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây, số lượng phụ nữ Việt Nam kết hôn và nhập cư vào Hàn Quốc

(gọi tắt là “Phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư”) ngày càng tăng. Đặc biệt, số lượng gia đình Việt - Hàn tại Hàn Quốc tăng đáng kể trong thập niên 2000. Nếu trong năm 2000, số phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư chỉ dừng lại ở con số 77; thì đến năm 2013, con số đó đã lên đến 52.323 người (Thống kê Quốc gia Hàn Quốc, 2014). Đa số phụ nữ kết hôn nhập cư có trình độ học vấn thấp, có độ tuổi chênh lệch với chồng khoảng từ 15~20 tuổi. Do không thành thạo tiếng Hàn nên các chị gặp nhiều khó khăn trong đời sống như mâu thuẫn với chồng do khác biệt văn hóa, cách nuôi dạy con... Cùng với sự gia tăng số phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư, số lượng trẻ em trong gia đình Việt - Hàn có mẹ là người Việt Nam tại Hàn Quốc (gọi tắt là “Trẻ em gia đình Việt - Hàn”) cũng ngày càng gia tăng. Số trẻ em gia đình Việt - Hàn tăng từ 5.062 trẻ trong năm 2007 lên đến xấp xỉ mức 50.000 trẻ vào năm 2013; trong đó, đa số trẻ đang ở lứa tuổi tiểu học (Thống kê Quốc gia Hàn Quốc, 2014).

Trẻ em tiếp thu ngôn ngữ từ cha mẹ một cách tự nhiên trong đời sống hàng ngày. Đặc biệt, thái độ giáo dục và sự tương tác lẫn nhau giữa mẹ và con là yếu tố quan trọng tác động đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ (Hwang, 2013). Trẻ em gia đình đa văn hóa cũng không phải trường hợp ngoại lệ. Gia đình đa văn hóa là gia đình có hai hay nhiều hơn các nền văn hóa phức hợp cùng song tồn. Cụ thể, trẻ em gia đình đa văn hóa Việt - Hàn có cơ hội tiếp xúc với nền văn hóa Việt Nam từ mẹ và tiếp xúc với nền văn hóa Hàn Quốc từ bố. Thế nhưng, trong xã hội văn hóa phụ hệ Hàn Quốc còn nhiều vết tích của xu hướng đồng hóa văn hóa hiện nay, trẻ em gia đình Việt - Hàn lại ít có cơ hội tiếp xúc với văn hóa Việt Nam và ngôn ngữ tiếng Việt. Một phần là do các em chưa nhận thức được sự cần thiết phải học văn hóa và tiếng Việt Nam; thêm nữa, các em vẫn mang suy nghĩ mong muốn mẹ sớm hòa nhập với xã hội Hàn Quốc (Hong, 2012). Do đó, mức độ tiếp xúc với văn hóa Việt Nam của trẻ em gia đình Việt - Hàn vẫn còn hạn chế (Jang, 2015).

Cùng với sự gia tăng số lượng trẻ em gia đình Việt - Hàn tại Hàn Quốc, việc giáo dục song ngữ Việt - Hàn đang dần thu hút mối quan tâm từ chính phủ cũng như các cá nhân và đoàn thể tại Hàn Quốc. Đa số các phụ nữ kết hôn nhập cư trong giai đoạn đầu mở cửa văn hóa của Hàn Quốc đều cảm thấy khó có thể giáo dục song ngữ cho con từ sớm. Một mặt, phụ nữ kết hôn nhập cư buộc phải đồng hóa với xã hội Hàn Quốc; mặt khác, họ lo sợ con cái không thể thích ứng được với văn hóa Hàn Quốc.

Hiện nay, với nỗ lực giáo dục nhân tài đa ngôn ngữ của chính phủ Hàn

Quốc, nhiều phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư đã dần nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục văn hóa và tiếng Việt Nam cho con. Bởi đây không chỉ là phương pháp tạo mối quan hệ thân thiết giữa mẹ và con; mà còn giúp trẻ xây dựng lòng tự tôn dân tộc (Yoo, 2014). Với bối cảnh trên, việc tìm hiểu vấn đề dạy tiếng Việt tại nhà của các phụ nữ Việt Nam kết hôn và nhập cư vào Hàn Quốc là rất cần thiết. Dựa trên kết quả phỏng vấn sâu một số phụ nữ Việt Nam kết hôn và nhập cư ở Hàn Quốc là những người có mong muốn dạy tiếng Việt cho con trong xã hội Hàn Quốc, bài viết phân tích thực trạng dạy và học tiếng Việt trong gia đình đa văn hóa Việt - Hàn tại Hàn với 3 điểm chính là: (1) mục đích dạy tiếng Việt, (2) nội dung dạy tiếng Việt, và (3) những khó khăn trong việc dạy tiếng Việt và đưa ra một số giải pháp hướng tới việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Việt trong gia đình Việt - Hàn tại Hàn Quốc sau này.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### Khách thể nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu là tìm hiểu thực tế dạy tiếng Việt trong gia đình của phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn sâu một số phụ nữ Việt Nam có kinh nghiệm hoặc có mối quan tâm dạy tiếng Việt cho con. Điều kiện chọn khách thể nghiên cứu như sau: (1) Là phụ nữ Việt Nam kết hôn với chồng Hàn Quốc và định cư tại Hàn Quốc; (2) Có con trong độ tuổi từ 0 đến 7 tuổi; (3) Quan tâm đến việc dạy tiếng Việt cho con. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đã chọn ra 08 khách thể nghiên cứu đáp ứng đầy đủ các điều kiện đặt ra (Bảng 1).

Khách thể nghiên cứu chủ yếu trong độ tuổi từ 25~33 tuổi, có 1~2 con và sinh sống ở Hàn trên 4 năm. Những phụ nữ tham gia phỏng vấn có trình độ học vấn và năng lực tiếng Hàn cao hơn mức bình quân của phụ nữ Việt Nam di trú sang Hàn. Khách thể nghiên cứu hiện đang sinh sống ở các thành thị của Hàn Quốc, mức thu nhập gia đình có phần cao hơn so với mức thu nhập bình quân của gia đình Việt - Hàn. Đa số các trường hợp đều có sự ủng hộ của chồng và gia đình chồng trong việc dạy tiếng Việt cho con.

### Thu thập và phân tích dữ liệu

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính về thực trạng dạy tiếng Việt trong gia đình Việt - Hàn tại Hàn Quốc, với hình thức phỏng vấn sâu 08 phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư. Dữ liệu được thu

**Bảng 1. Thông tin về khách thể tham gia nghiên cứu  
(tính theo thời điểm phỏng vấn)**

STT	Tên	Tuổi	Quê quán (vùng miền)	Học vấn	Quốc tịch hiện tại	Nghề nghiệp	Thời gia cư trú tại Hàn	Số con	Tuổi của con	Trình độ tiếng Hàn
1	A	32	Bắc	9/12	Việt Nam	Nội trợ	4 năm	1 trai	4 tuổi	Trung cấp
2	B	25	Bắc	12/12	Việt/Hàn	Nội trợ	6 năm	1 trai, 1 gái	3 tuổi, 5 tuổi	Cao cấp
3	C	30	Nam	12/12	Hàn Quốc	Nhân viên	6 năm	1 trai	5 tuổi	Trung cấp
4	D	27	Nam	9/12	Việt Nam	Công nhân	3 tháng 6 năm	1 gái	4 tuổi	Trung-cao cấp
5	E	26	Nam	12/12	Việt Nam	Nhân viên	6 tháng 6 năm	1 trai	6 tuổi	Trung cấp
6	F	31	Trung	12/12	Việt/Hàn	Nội trợ	5 tháng 7 năm	1 gái	4 tuổi	Trung cấp
7	G	32	Bắc	Đại học	Việt/Hàn	Nội trợ	10 tháng 7 năm	1 trai, 1 gái	5 tuổi, 7 tuổi	Trung cấp
8	H	33	Bắc	Đại học	Hàn Quốc	Tự do	3 tháng 9 năm	1 trai, 1 gái	3 tuổi, 9 tuổi	Cao cấp

thập từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 5 năm 2015.

Nhóm nghiên cứu đã giải thích chi tiết nội dung, trình tự, phương thức thực hiện phỏng vấn và nhận được sự đồng ý tự nguyện tham gia từ các khách thể tham gia nghiên cứu (có chữ kí xác nhận). Hai bên cùng thỏa thuận thời gian và địa điểm phỏng vấn thuận tiện cho người tham gia nghiên cứu. Địa điểm phỏng vấn đa phần là tại nhà (4 người), tại quán cà phê (2 người) và các nơi khác (2 người).

Nhóm nghiên cứu sử dụng bảng hỏi bán cấu trúc; tức là, tùy theo câu trả lời của người tham gia phỏng vấn mà có thể chọn phương thức hỏi linh hoạt trong giới hạn cho phép. Theo đó, những câu hỏi phù hợp với mục đích nghiên cứu xoay quanh ba nội dung chính như sau: (1) mục đích dạy tiếng Việt, (2) nội dung dạy tiếng Việt, và (3) khó khăn trong việc dạy tiếng Việt. Bảng hỏi thiết kế được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với nội dung nghiên cứu bằng cách phỏng vấn thử 01 khách thể khác thỏa mãn điều kiện nghiên cứu.

Số lần phỏng vấn cho một khách thể là một lần. Nội dung phỏng vấn được thu âm với sự đồng ý của người tham gia nghiên cứu. Thời gian cho

mỗi lần phỏng vấn là khoảng 30~45 phút. Nội dung nghiên cứu được hai thành viên trong nhóm nghiên cứu đánh máy và kiểm tra lẫn nhau nhằm đảm bảo độ tin cậy cho tài liệu được lưu chép.

Việc phân tích dữ liệu tiến hành bằng phương pháp mã hóa tự do (Open Coding). Thành viên trong nhóm nghiên cứu đọc nội dung các cuộc phỏng vấn rồi tiến hành mã hóa và rút ra danh sách từ khóa liên quan đến nội dung phân tích chính là: (1) mục đích dạy tiếng Việt, (2) nội dung dạy tiếng Việt, và (3) những khó khăn trong việc dạy tiếng Việt.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### Mục đích dạy tiếng Việt

##### *Tăng cường mối quan hệ giữa người mẹ - con*

Đối với người mẹ, việc giáo dục song ngữ chính là để thắt chặt mối quan hệ giữa người mẹ và con (Yoo, 2014). Tức là, nếu giúp trẻ xây dựng những kỷ niệm cùng với mẹ và gia đình bên ngoài bằng phương pháp giáo dục song ngữ, trẻ sẽ có được thói quen nói chuyện với mẹ nhiều hơn. Ngoài ra, mối quan hệ mẹ - con được đảm bảo cũng là yếu tố quan trọng để trẻ có thể phát triển toàn vẹn về trí tuệ và đảm bảo sức khỏe tinh thần cho giai đoạn phát triển tiếp sau.

“Sống ở bên này, nói chuyện với bố thì cái gì bố cũng hiểu cả, mẹ chả hiểu gì cả. Làm sao mà con theo mẹ được. Chị nói thật đấy. Cho nên là nếu muốn để cho con mình gần bố với mình hơn thì ít nhất cũng phải dạy tiếng Việt” (PV8, 33 tuổi, nghề tự do, 2 con).

Bên cạnh đó, không hiếm trường hợp gia đình Việt - Hàn mời người thân từ Việt Nam sang chăm sóc trẻ, hoặc gửi trẻ về Việt Nam để người thân nuôi dưỡng (Kim, 2010). Khi đó, trẻ có cơ hội tiếp xúc với tiếng Việt qua gia đình ngoại, tạo ra nhu cầu sử dụng tiếng Việt cho trẻ. Qua đó, nâng cao sự đồng cảm và thấu hiểu giữa trẻ với gia đình bên ngoại; giúp trẻ hình thành nhận thức mình là thành viên trong gia đình bên ngoại. Đây cũng là một cách gián tiếp tăng cường mối quan hệ giữa trẻ với gia đình bên ngoại; góp phần thắt chặt mối quan hệ giữa mẹ và con.

“Còn giống như con cái mình ở, thì mình dạy tiếng Việt cho nó dạng nó quan hệ được gần gũi, thân thiết, có tình cảm với bên gia đình ngoại nhiều... Thành ra em thấy cái phần đó, bên chị em mình nữa, phải chủ động, hoặc có cách nào để cho bên ngoại với con mình nó... được hiểu rộng với nhau, hiểu được cái ý đồ với

phần tình cảm nó truyền đạt được với nhau. Rồi nó mới thông cảm được cả hai bên, chứ mỗi bên đã... thường xuyên hỏng được gặp nhau rồi, xa cách lại lâu nữa; mà hỏng có cách nào mà truyền đạt được cái thông tin đó thì nó lại hỏng có hiểu được bà ngoại nó mấy” (PV3, 25 tuổi, nhân viên, 1 con).

### ***Tạo cơ hội cho tương lai của con***

Tại Hàn Quốc, việc giáo dục song ngữ cho trẻ em gia đình đa văn hóa, trong đó có trẻ em gia đình Việt - Hàn, là để nuôi dưỡng nguồn nhân tài thông thạo ngôn ngữ và văn hóa của nhiều quốc gia (Kong, Yang, 2015). Theo đó, phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư cũng nhận thức được tầm quan trọng của việc dạy tiếng Việt cho con. Các đối tượng tham gia nghiên cứu cũng nhận thức được đây chính là lợi thế của con mình so với các trẻ khác trong bối cảnh tăng cường hội nhập giữa các quốc gia.

“Dạo này tiếng Việt Nam cũng là tiếng thông dụng. Thành ra mình dạy con mình biết trước thì sau này nó sẽ có quyền lợi hơn người ta. Thay vì sau này mới học thì giờ mình dạy con mình trước” (PV3, 25 tuổi, nhân viên, 1 con).

“Thì chắc chắn sẽ giúp ích chứ. Thứ nhất mình là người Việt Nam mà không cho bé học tiếng Việt thì đó là, gọi là lợi thế của mình là tiếng Việt mà mình vô tình... lại đánh mất lợi thế của mình. Thứ hai là thời đại 'global' mà. Dù giờ không cần nhưng sau này chắc chắn sẽ cần” (PV6, 31 tuổi, nội trợ, 1 con).

Bên cạnh đó, họ còn nhận thức tầm quan trọng trong việc nâng cao trí tuệ cho trẻ từ việc giáo dục song ngữ. Tận dụng lợi thế ngôn ngữ, con cái có thể phát triển tương lai với các ngành nghề liên quan đến tiếng Việt, như nghề thông - biên dịch, giáo viên tiếng Việt, v.v.

“Khi từ bé, nếu (con) được học 2 ngôn ngữ thì bé học rất là tốt. Thứ nhất là thông minh này, thứ hai là có thể nhớ được, thứ ba là mẹ là người Việt Nam mà con nói được tiếng Việt Nam thì điều đấy là rất là tốt. nhất là sau này bé lớn lên, bé không vào trường đại học mà bé thích về ngôn ngữ dịch thuật í, bé cũng có thể đi làm những cái ngôn ngữ dịch thuật đó” (PV7, 32 tuổi, nội trợ, 2 con).

### ***Truyền bá tiếng Việt và văn hóa Việt Nam***

Không chỉ dạy tiếng Việt cho con với mục đích cá nhân, các đối tượng nghiên cứu còn thể hiện mục đích có tính xã hội. Đó là truyền bá tiếng Việt và văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc. Hiện tại, văn hóa Việt Nam đang dần hình thành vị thế trong xã hội Hàn Quốc. Trong đó, các phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư chính là một nhân tố quan trọng giúp truyền bá văn hóa và ngôn ngữ tiếng Việt trong xã hội Hàn Quốc.

“Chị nghĩ là cần phải có chiến dịch quảng cáo văn hóa Việt Nam, đẩy mạnh văn hóa để cho người Hàn hiểu văn hóa [Việt Nam] hơn. Chẳng hạn như là văn hóa của Trung Quốc y, nó gọi là cái ‘văn hóa đại chúng’ rồi y, nó sẽ dễ để tiếp cận hơn về văn hóa đấy. Thế nhưng mà (văn hóa) Việt Nam mình rất là khó đấy, ví dụ như là để tìm một quán phở ăn ngon y, thì kiếm quán phở cũng rất là khó, không phải đâu cũng có đâu” (PV8, 33 tuổi, nghề tự do, 2 con).

Sau đây là câu trả lời của chị D. về lý do dạy tiếng Việt cho con. Chỉ đơn giản là câu nói mang ý muốn dạy tiếng Việt cho con, nhưng ẩn sau mục đích này chứa đựng bao nỗi niềm của người con xa xứ.

“Em giải thích cho bé hiểu... rằng: “Mẹ là người Việt Nam, mẹ là người nước ngoài” nên muốn con hiểu văn hóa quê hương của mẹ”, “Vi... cha mẹ nói tiếng Hàn thì nó sẽ nghe được, còn nói tiếng Việt rất ít. Em nghe người ta nói là trẻ con thì cứ dùng cả 2 thứ tiếng, cả tiếng mẹ đẻ cũng không sao. Em muốn con hiểu được nhiều hơn tiếng mẹ đẻ nên em dùng tiếng Việt với bé nhiều hơn” (PV4, 27 tuổi, công nhân, 1 con).

### **Nội dung dạy tiếng Việt**

Đa số các đối tượng nghiên cứu đều mong muốn con mình giao tiếp được bằng tiếng Việt bên cạnh ngôn ngữ chính là tiếng Hàn.

“Theo em nghĩ thì nếu mà mình biết sớm hơn chút xíu thì từ bé khi mình sinh con ra là mình nói tiếng Việt với nó luôn. Sau đó thì nó là người Hàn Quốc nên thế nào nó cũng biết tiếng Hàn rồi, nên mình nói tiếng Việt với nó từ nhỏ luôn” (PV2, 25 tuổi, nội trợ, 2 con).

Có chị đã cho biết ý định ban đầu khi mới bắt đầu dạy tiếng Việt cho con là để con có điều kiện làm quen, tiếp xúc với môi trường tiếng Việt.

“Mình giao tiếp chủ yếu, giả sử như lúc đó mình muốn dạy tiếng Việt... với trẻ thì... nói, chủ yếu là nói chuyện... Trước mắt là nói chuyện để trẻ làm quen. Sau đó cho nó nói, xong rồi chữ viết thì lúc đó tính sau” (PV6, 31 tuổi, nội trợ, 1 con).

Hầu hết phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư đều sử dụng cách dạy con nói theo và nhắc lại các câu từ thường dùng trong đời sống hàng ngày. Phương pháp nhắc lại được trình bày ở đây không phải là phương pháp thực hiện theo mục tiêu học tập bài bản, có chủ đích, mà đơn thuần chỉ là hướng dẫn con bắt chước theo mẹ. Chị C. cũng đã từng tham khảo kinh nghiệm từ một số bạn bè thành công trong việc dạy tiếng Việt cho con. Và câu trả lời nhận được là họ không sử dụng phương pháp dạy học nào, mà họ sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính trong giao tiếp với con.

“Em có hỏi mà chị (bạn) nói em vậy nè: Thì cứ nói tiếng Việt với con mình, nói riết thì từ từ nó nghe được (cười)... chứ chị (ấy), chị cũng hông có dạy cách nào hết trơn á. Giống như... ở nhà chỉ bình thường nói chuyện với nó tiếng Hàn á, thay vì tiếng Hàn thì chị (ấy) đổi thành tiếng Việt Nam mình. Tại vì chị (ấy) hông biết tiếng Hàn, chị (ấy) nói tại chị (ấy) hông biết tiếng Hàn, thành ra chị (ấy) nói bằng tiếng Việt Nam riết, mà con nó nghe từ nhỏ đến lớn, thành ra nó biết nói tiếng Việt (cười)” (PV3, 25 tuổi, nhân viên, 1 con).

Các đối tượng nghiên cứu thường sử dụng phương thức dạy từng chút một, nói trước một vài lần làm mẫu rồi bảo con mô phỏng, lặp lại trong các hoạt động sinh hoạt thường nhật. Có trường hợp dạy từ vựng cho con theo cách mà bản thân đã từng áp dụng khi bắt đầu học tiếng Hàn.

“Còn bây giờ em dạy cho nó những cái từ cơ bản đi. Giống như lúc trước em mới học tiếng Hàn, em cũng học những từ vựng trước. Tại vì, em nghe người ta nói, em hiểu, bắt đầu em mới trả lời lại được; em cũng dạy nó y chang như em học, cách em học. Em dạy nó từ vựng, đồ dùng ở trong nhà, bắt gọi hết” (PV3, 25 tuổi, nhân viên, 1 con).

“Nói chung là ở nhà mình cũng nói chuyện với các con bằng tiếng Hàn ấy, nhiều khi nhớ nhớ thì phải nhớ (nói) tiếng Việt, nên mình cứ nói bằng tiếng Việt thôi, nhất là khi tắm, tắm gội... “giơ tay lên”, “mông”, “tay”, “đầu” với “nách” là toàn dùng tiếng Việt thôi. Thế nên các con có thể nghe được phần nào” (PV7, 32 tuổi, nội trợ, 2 con).

Tuy nhiên, thời gian biểu của con và mẹ cũng không trùng khớp nhiều, chủ yếu mẹ và con hay trò chuyện vào buổi sáng trước khi con đi nhà trẻ hoặc buổi tối trước khi con đi ngủ. Điều đó cũng ảnh hưởng tới nội dung của việc dạy và học tiếng Việt.

“Một ngày có một chút thôi chứ đâu có nhiều. Tại vì về nhà là 7 giờ rưỡi, chuẩn bị cơm nước cho ông xã, ông xã em ăn, rồi cho bé ăn, rồi dọn, rồi đến 9 giờ, 9 rưỡi lúc đó tắm rửa là xong tới 10 giờ. Rồi hai mẹ con chỉ nói chuyện được một tiếng hoặc một tiếng rưỡi. Lúc đó hai mẹ con cầm sách đọc” (PV5, 26 tuổi, nhân viên, 1 con).

Ngoài ra, các đối tượng nghiên cứu còn sử dụng nhiều phương pháp khác để con tiếp xúc dần với tiếng Việt, chẳng hạn như là cho con nghe băng đĩa, ca nhạc tiếng Việt hoặc cho gặp gỡ, tiếp xúc với người Việt Nam, v.v.

“Ở nhà em cũng mở nhạc thiếu nhi cho bé hát theo. Giờ bé hát được bài “Một



con vịt”. Tụi em ngủ thì mẹ con nói chuyện. Đêm nào em cũng dạy nó một hai từ tiếng Việt, dạy bài hát thêm nữa. Ngày nào cũng dạy vậy” (PV5, 26 tuổi, nhân viên, 1 con).

Những đa phần các trẻ em gia đình Việt - Hàn vẫn chưa chủ động trong việc dùng tiếng Việt. Chủ yếu mức độ tiếng Việt của các em chỉ dừng lại ở mức độ nghe hiểu đơn giản, hoặc mẹ yêu cầu thì nói theo.

“Minh nói tiếng Việt thì bé nghe được hết nhưng chỉ có điều là bé chưa nói được thôi” (PV4, 27 tuổi, công nhân, 1 con).

“Em hay dạy bé kêu những câu như: “Mẹ ơi!”, “Bà ơi!”, “Ăn cơm”, chào hỏi” (PV4, 27 tuổi, công nhân, 1 con).

“Nói chung là đứa lớn nhà mình thì nó nghe thấy cái gì lạ lạ là nó chỉ cười thôi chứ nó không phản ứng nhanh. Nên là thỉnh thoảng là ép nó nói một hai từ thì nó cũng nói. Nhưng mà... không thường xuyên. Không phải là nó hứng thú mà nó học, mà mình bắt học nên nó thế (cười)” (PV2, 25 tuổi, nội trợ, 2 con).

## **Những khó khăn trong việc dạy tiếng Việt**

### *Thiếu kiến thức về phương pháp giảng dạy*

Tuy có quan điểm tích cực về việc giáo dục song ngữ, nhưng phụ nữ trong nghiên cứu này chưa được trang bị các kiến thức cơ bản về môi trường và phương pháp giáo dục song ngữ. Do đó, họ chủ yếu dạy cho con một cách tự phát, theo kinh nghiệm bản thân hoặc tham khảo từ những người mẹ khác.

“Nói chung là đa số định hướng cho con học tiếng Việt. Nhưng làm thế nào, học như thế nào. Chỉ có hiện giờ học kiểu như là nói chuyện, chủ yếu qua nói chuyện thôi à. Với lại chủ yếu qua tiếp xúc hàng ngày vậy thôi. Ờ, như vậy thôi. Chứ gọi là bài bản, có sách, có vở, hôm nay (dạy) như thế nào, ngày mai (dạy) như thế nào... cũng ít người lắm, có (thì) cũng ít lắm, cũng thiếu số thôi chứ không có mấy” (PV6, 31 tuổi, nội trợ, 1 con).

“Bây giờ dạy thì em cũng không biết là dạy như thế nào. Tiếng Hàn cũng vậy, tự đứng ngồi xuống bảo bé học thì bé không bao giờ học. Chỉ đọc sách, vẽ tranh với nhau, viết chính tả như tên mẹ, tên bố. Thì chỉ ngồi xuống học như vậy thôi, còn bắt con học theo sách thì không bao giờ bé học hết” (PV5, 26 tuổi, nhân viên, 1 con).

Do thiếu các kiến thức cũng như gặp lúng túng về việc dạy tiếng Việt trong gia đình, phụ nữ Việt cảm thấy an tâm hơn nếu gửi gắm con vào các

cơ sở giáo dục khác. Những người tham gia nghiên cứu bày tỏ mong muốn cho con hưởng các dịch vụ dạy và học tiếng Việt để con được đào tạo bài bản và hiệu quả hơn.

“Phương pháp dạy í, thì chỉ có cô giáo mới dạy được cho con thôi... Chứ ở nhà, con nó nói là mẹ ơi con mệt. Hôm nay con ốm thì mẹ lại thương con không? Thì bảo, ừ thôi được rồi, nghỉ đi rồi mai lại học. Mẹ nào cũng như mẹ nào. Thế nên, con là phải có cô giáo dạy. Học tiếng Việt cũng thế” (PV7, 32 tuổi, nội trợ, 2 con).

### *Giáo trình và trang thiết bị hỗ trợ dạy tiếng Việt còn thiếu*

Hiện tại, giáo trình tiếng Việt dành cho trẻ em gia đình Việt - Hàn vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra. Trước tiên, giáo trình hoặc dụng cụ luyện tập phù hợp để định hướng dạy tiếng Việt tại nhà vẫn chưa được biên soạn bài bản nhằm hướng tới đối tượng sử dụng là những phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc.

“Tiếng Việt Nam mình thì trước tiên cách phát âm, dạy cho con mình cách phát âm như thế nào. Rồi thêm cái nữa là... cách viết, dạy con mình cách viết. Theo cái giáo trình đó thì... có những chị em phụ nữ, chỉ cần mua quyển sách đó về, thì mình cũng có thể dạy con mình theo trình tự nào đó” (PV3, 25 tuổi, nhân viên, 1 con).

Để đáp ứng nỗ lực đào tạo nhân tài thông thạo nhiều ngôn ngữ của chính phủ Hàn Quốc, một số giáo trình dạy tiếng Việt đã được đầu tư biên soạn. Tuy nhiên, đa số mới chỉ được biên dịch từ giáo trình tiếng Hàn mà chưa qua kiểm định và chỉnh lý cho phù hợp với trẻ em gia đình Việt - Hàn.

“Em tham gia ở trong chương trình đó... có phần truyện tranh đó. Thì tại vì họ phải dịch đồng nghĩa cả tiếng Hàn lẫn tiếng Việt đó. Mà cái phần trong quá trình dịch, nó có, có thể là bị lỗi... Em thấy, trước khi mình ra sách thì cần phải có sự kiểm tra chặt chẽ hơn rồi hãy ra thì tốt hơn” (PV3, 25 tuổi, nhân viên, 1 con).

Trên thực tế, việc biên soạn giáo án và các phương tiện giảng dạy tiếng Việt tại nhà dành cho phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư vẫn còn nhiều hạn chế. Áp dụng phương pháp giảng dạy giao tiếp CLT (Communicative Language Teaching) vào việc biên soạn giáo trình cũng là một giải pháp. Theo đó, các hoạt động sinh hoạt thường ngày sẽ được gắn liền với giáo trình dạy tiếng Việt. Như vậy, trẻ em học cách sử dụng ngôn ngữ thông qua các hoạt động giao tiếp, chứ không phải nghe giảng thụ động (Trần Thị Lan, 2004).

### *Môi trường thực hành tiếng Việt hạn chế*

Môi trường thực hành là một điều kiện quan trọng trong quá trình dạy và học tiếng. Có thể nói, môi trường thực hành ngôn ngữ ở các gia đình Việt - Hàn còn nhiều hạn chế. Thứ nhất, người mẹ muốn tạo môi trường nói tiếng Việt cho con nhưng lại không thể thực hiện được do áp lực cuộc sống và công việc của cả mẹ và con.

“Còn ở bên Hàn này này, thì mình thấy là trẻ con con nhà người Việt (-Hàn) rất ít khi nói được tiếng Việt nhiều. Như còn bé phải có phương pháp dạy, hoặc là có những nơi để đi học, để cho biết được ấy. Với những người đi làm công nhân ấy, thì họ không có thời gian để dạy con. Còn với mình, thời gian cũng có nhưng mình cũng bận ấy. Bận từ sáng cho đến tối luôn” (PV7, 32 tuổi, nội trợ, 2 con).

Theo đó, cần tạo môi trường sử dụng tiếng Việt nhiều hơn cho trẻ em gia đình Việt-Hàn. Nội dung phỏng vấn cho thấy vai trò quan trọng của các tổ chức xã hội của cộng đồng người Việt Nam tại Hàn Quốc, đứng đầu là Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, trong việc tổ chức ra các “sân chơi”, các hoạt động tìm hiểu, trải nghiệm văn hóa Việt Nam. Qua các hoạt động xã hội đó, việc sử dụng tiếng Việt của trẻ em gia đình Việt - Hàn cũng được thúc đẩy.

Bên cạnh đó, một số đối tượng nghiên cứu có xu hướng đẩy lùi thời gian áp dụng môi trường thực hành tiếng Việt cho con tới sau giai đoạn phát triển tiếng Hàn. Họ lo sợ giáo dục song ngữ, cụ thể là tiếng Việt và tiếng Hàn cùng lúc, sẽ gây ra sự rối loạn ngôn ngữ, khiến con không thể phát triển bình thường. Do đó, họ muốn chờ tới khi con đã thành thạo tiếng Hàn rồi mới dạy tiếng Việt cho con.

“Hiện giờ thì, nói tiếng Việt thì... cũng chưa dám dạy cho bé, tại tiếng Hàn so với những đứa cùng trang lứa với bé... cũng chậm nói như vậy đấy. Thì trước mắt tiếng Hàn cho bé nói sành một tí. Sau đó sẽ dạy tiếng Việt cho bé” (PV6, 31 tuổi, nội trợ, 1 con).

“Tại vì bé còn quá nhỏ, khả năng tiếp xúc của nó, khả năng cũng có giới hạn. Nếu mà học nhiều quá thì cũng không tốt, ảnh hưởng tới sự phát triển của bé nên em không cho bé đi học thêm ở ngoài hay như thế nào cả” (PV4, 27 tuổi, công nhân, 1 con).

Hiện tại, những trường hợp thành công trong việc dạy song ngữ vẫn chưa phải là đa số ở Hàn Quốc (Lee, 2010). Cụ thể, nhiều phụ nữ Việt kết hôn nhập cư vẫn còn lưỡng lự trong việc dạy tiếng Việt cho con. Thêm

vào đó, nghiên cứu của Cummins (1976) cho thấy: Nếu dạy song ngữ từ bé cho những trẻ bẩm sinh có trí năng ngôn ngữ kém sẽ dễ gây ra hiện tượng “khiếm ngữ” (“semilingual”, không thông cả hai ngôn ngữ). Vậy nên, việc quan trọng nhất là cần lập mục tiêu và xác định thời gian học song ngữ tùy theo thực tế mức độ trí năng ngôn ngữ bẩm sinh của trẻ.

#### 4. Kết luận

Dựa vào kết quả phân tích ở trên, nhóm nghiên cứu rút ra những kết luận như sau:

Hiện tại, ở Hàn Quốc, gia đình Việt - Hàn vẫn xem trọng tiếng Hàn hơn. Các phụ nữ kết hôn nhập cư gặp nhiều trở ngại trong việc dạy tiếng Việt như thời gian tiếp xúc giữa mẹ và con không nhiều do mẹ và con đều bận công việc ở công ty (trường học) và xã hội, người mẹ thiếu kiến thức về phương pháp giảng dạy, giáo trình và trang thiết bị hỗ trợ dạy tiếng Việt còn thiếu và chưa chuyên sâu, môi trường sử dụng tiếng Việt còn hạn chế... khiến cho việc học tiếng Việt của trẻ em gia đình Việt - Hàn gặp nhiều khó khăn.

Tuy gặp nhiều khó khăn trong quá trình dạy tiếng Việt như vậy, các phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư vào Hàn Quốc vẫn muốn dạy tiếng Việt cho con để tăng cường mối quan hệ giữa mẹ và con, để tạo cơ hội cho tương lai của con và để truyền bá tiếng Việt và văn hóa Việt Nam. Trong số đó, quan trọng hơn hết là mục đích thắt chặt mối quan hệ mẹ - con, bởi dạy tiếng Việt cũng là một chủ đề giao tiếp giữa mẹ với con, hình thành và nuôi dưỡng mối quan hệ mẹ - con, giúp trẻ tạo dựng mối liên kết với gia đình bên ngoài.

Qua khảo sát thực trạng về dạy tiếng Việt trong gia đình Việt - Hàn tại Hàn Quốc cho thấy sự cần thiết phải nâng cao chất lượng giáo dục tiếng Việt tại nhà trong gia đình Việt - Hàn tại Hàn Quốc. Hiện tại, đa số các đối tượng tham gia nghiên cứu sử dụng phương pháp mô phỏng (tức là dạy truyền miệng để con nói theo), nhưng thiếu phương pháp giảng dạy cụ thể. Do vậy, cần một phương pháp dạy tiếng Việt thuận tiện cho cả việc dạy và học. Theo đó, cần nghiên cứu nhiều phương pháp bài bản và thích hợp cho việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em gia đình Việt - Hàn. Trong đó, phương pháp CLT là một trong những phương pháp phù hợp có thể tham khảo, áp dụng. Phương pháp dạy giao tiếp CLT là phương pháp có thể tạo ra nhiều tình huống áp dụng thực tế. Mục đích giảng dạy của

phương pháp này là nhằm đạt được kỹ năng ngôn ngữ trong giao tiếp, có nghĩa là đạt được “khả năng ứng dụng quy tắc ngữ pháp để hình thành câu đúng; đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ đúng lúc, đúng nơi, đúng đối tượng” (Platt, 1992).

Bên cạnh đó, cộng đồng Việt Nam tại Hàn Quốc cần phát huy vai trò tạo môi trường tiếng Việt, thúc đẩy việc sử dụng tiếng Việt cho con em gia đình Việt - Hàn bằng cách tạo ra các “sân chơi”, các cuộc thi liên quan đến tiếng Việt và văn hóa Việt Nam... Sự cố gắng của từng cá nhân là cần thiết, song sự phối hợp giữa các cấp, các ngành để tạo nên bộ giáo trình hoàn thiện trên cơ sở phương pháp CLT cũng rất quan trọng.

Do hạn chế trong việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu nên kết luận nghiên cứu vẫn chưa đảm bảo được tính khái quát. Do đó, những nghiên cứu sau cần mở rộng phạm vi chọn lựa đối tượng phỏng vấn để có được cái nhìn khái quát hơn về thực trạng dạy và học tiếng Việt tại nhà ở Hàn Quốc. ■

### Chú thích

<sup>(1)</sup> Nội dung bài này được sửa đổi, bổ sung dựa trên bài nghiên cứu “Thực trạng giáo dục song ngữ trong gia đình: Từ kinh nghiệm của phụ nữ Việt Nam kết hôn nhập cư” (tiếng Hàn) đang trong quá trình bình duyệt của Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Văn hóa Hàn Quốc (<https://joec.jams.or.kr/co/main/jmMain.kci>).

### Tài liệu trích dẫn

- Cummins, J. 1976. “The influence of bilingualism on cognitive growth: A synthesis of research finding and explanatory hypotheses”. *Working Papers on Bilingualism*, 9, 1-43.
- Jang, N.H. 2015. “A Study on Developing the Bicultural Competence of Children Born to Korean-Filipino Multicultural Families”. *Theology of mission*, 38, 299-330.
- Hong, J.M. 2012. “Exploratory Research on Multi-cultural Bilingual Education”. *Journal of International Area Studies*, 16(3), 279-302.
- Hwang, S.Y. 2013. “A Study on the Emotional and Social Adaption Condition of the Children from Multicultural Families”. *The Korean Society for Study on Welfare of Early Childhood Education & Deucare*, 17(1), 173-195.
- Lee, J.B. 2010. *A Case study on Learning the Mother Tongue: “Children Born from Multicultural Parents Residing in Koera”*. Korean Women’s

Development Institute & Korean Educational development Institute.

Kong, S.Y., Yang, S.E. 2015. "A Study on the Bilingual Teacher Training Program for Married Immigrant Women". *Korean Journal of Human Ecology*, 24(2), 171-184.

Platt J., Richards J.C., Platt, H. 1992. *Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics: New Edition*. Longman.

Trần Thị Lan. 2003. Vai trò của giáo viên trong lớp học tiếng hiện đại. *Báo cáo khoa học tại Hội nghị khoa học quốc gia về Đổi mới phương pháp giáo dục đại học*. Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.

Yoo, I. H. 2014. "Study on the Ways to Resolve the Identity Issue of Multi-Cultural Family: Focused on bilingual language and culture education for multi-cultural children". *Journal of the International Network for Korean Language and Culture*, 11(2), 107-134.

Website Thống kê Quốc gia Hàn Quốc:<http://www.kosis.kr>.